

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày 05/01/2022
“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Hương
2. Bà Cao Thị Hồng Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Đuống – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'Gar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 259/2021/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021, về việc “Kiện ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2021/QĐXXST- HNGĐ, ngày 18 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/12/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn B, sinh năm 1971. (Vắng mặt - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 05, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 05, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn B trình bày:

Ông Phan Văn B và bà Phạm Thị A kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 26/7/2001. Trong quá trình chung sống ông B và bà A có cuộc sống bình thường hạnh phúc cho đến năm 2015 gia đình xảy ra biến cố, toàn bộ tài sản chung của

ông B và bà A bị thi hành án, không còn nhà để ở nên ông B đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, còn bà A bỏ nhà đi chùa, khi nào đau bệnh mới trở về nhà để ông B đưa đi điều trị, sau khi khỏi bệnh lại bỏ nhà đi, thỉnh thoảng lại trở về nhà. Ông B thấy rằng tình cảm giữa ông và bà A không còn, bà A thường xuyên bỏ nhà đi không chăm sóc cho ông B, ông B thì ngày càng tuổi cao sức yếu. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông B được ly hôn với bà A.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông B và bà A có 05 người con chung là Phan Văn D, sinh ngày 01/5/1993; Phan Thị E, sinh ngày 09/4/1995; Phan Thị N, sinh ngày 12/3/1997; Phan Thị M, sinh ngày 07/4/1999 và Phan Văn T, sinh ngày 27/6/2001 (đã chết vào năm 2020 do tai nạn giao thông). Các con của ông B và bà A đều phát triển khỏe mạnh, bình thường. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phan Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà Phạm Thị A đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ông Phan Văn B và bà Phạm Thị A kết hôn tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét thấy, có căn cứ xác định mâu thuẫn tình cảm của vợ chồng ông B và bà A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông B được ly hôn với bà A là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung, các con của ông B và bà A đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và khỏe mạnh nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phan Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Phan Văn B khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị A cư trú tại xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Phạm Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; nguyên đơn ông Phan Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn B và bà Phạm Thị A kết hôn tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo nguyên đơn ông B trình bày quá trình chung sống bà A thường xuyên bỏ nhà đi chùa, khi đau bệnh mới trở về nhà để ông B đưa đi điều trị, sau khi khỏi bệnh lại bỏ nhà đi. Ông B thì ngày càng tuổi cao, sức yếu, không có người chăm sóc, tình cảm vợ chồng không còn.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện, giữa ông B và bà A có xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện nay, ông B và bà A không còn chung sống với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bà A đến Tòa án để giải quyết vụ án, tạo điều kiện cho ông B và bà A gặp gỡ giải quyết những mâu thuẫn tình cảm để đoàn tụ nhưng bà A vắng mặt, điều đó chứng tỏ bà A không quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, có căn cứ để xác định mâu thuẫn tình cảm của vợ chồng ông A, bà B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận cho ông B được ly hôn với bà A là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy các con chung giữa ông B và bà A đều đã trưởng thành phát triển khỏe mạnh, bình thường nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phan Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Phan Văn B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn B được ly hôn với bà Phạm Thị A.

2. Về án phí: Ông Phan Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 60AA/2021/0001274 ngày 14/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

- VKSND huyện Cư M'gar;

- Chi cục THADS huyện C;

- UBND xã K, huyện C;

- Các đương sự;

- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Văn Thịnh

